TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 487/2025/DS-PT

Ngày 29 tháng 9 năm 2025

"Tranh chấp về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Ngọc Huynh

Các thẩm phán: Ông Phan Tô Ngoc

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Hồng Vân - Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hiến - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 và 29 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số lý số 793/2025/TLPT-DS ngày 27 tháng 6 năm 2025 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 113/2025/DS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 814/2025/QĐXX-PT ngày 19 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đào Thị Thu H1 - sinh năm 1962.

Địa chỉ: Số G ấp T, xã X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Hồ Sỹ P, sinh năm 1983

Địa chỉ: Số G đường B, Khu phố A, xã H, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn M - sinh năm 1959.

Địa chỉ: Số G, Tổ C, ấp T, xã X, Thành phố Hồ Chí Minh. Đại diện theo ủy quyền: Ông Tô Văn L, sinh năm 1977

Địa chỉ: Số I K T, Ấp A, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Đào Duy K - sinh năm 1974

3.2. Bà Đào Thị Thu H1 - sinh năm 1962.

3.3. Ông Đào Đăng V - sinh năm 1970

Cùng địa chỉ: Số G ấp T, xã X, Thành phố Hồ Chí Minh. 3.4. Ông Nguyễn Toàn S – sinh năm 1947

Địa chỉ: ấp K, xã C, tỉnh Tây Ninh

3.5. Bà Nguyễn Thị C – sinh năm 1948

Địa chỉ: Tổ C, hẻm D, ấp B, xã C, tỉnh Tây Ninh

3.6. Ông Nguyễn Văn C1 – sinh năm 1958

Địa chỉ: Số E, đường N, khu phố B, xã D, tỉnh Tây Ninh.

3.7. Ông Nguyễn Văn T – sinh năm 1968

Địa chỉ: Tổ A, khu phố A, xã D, tỉnh Tây Ninh.

3.8. Bà Nguyễn Thị T1 – sinh năm 1953

Địa chỉ: Số 32, khu 15, ấp 5, xã Long Cang, tỉnh Tây Ninh

3.9. Ông Nguyễn Văn M1 – sinh năm 1944

3.10. Bà Nguyễn Thị Kim T2 – sinh năm 1948

Địa chỉ: B Frankford ST S CA 92110-3310

Đại diện theo ủy quyền của ông M1, bà T2: Ông Nguyễn Văn M - sinh năm 1959.

Địa chỉ: Số G, Tổ C, ấp T, xã X, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.11. Bà Phạm Thị L1 – sinh năm 1961

3.12. Ông Nguyễn Đức T3 - sinh năm 1982

3.13. Bà Nguyễn Thị Cẩm T4 - sinh năm 1984

3.14. Ông Nguyễn Đức T5 - sinh năm 1986

3.15. Bà Nguyễn Thị Kiều N - sinh năm 1984

Cùng địa chỉ: Số G, Tổ C, ấp T, xã X, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.16. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1960

Địa chỉ: Số G, ấp T, xã X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Bà Đào Thị Thu H1

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn – bà Đào Thị Thu H1 trình bày:

Đơn khởi kiện ngày 01/10/2013, Bản tự khai ngày 26/6/2014, ngày 30/5/2016 bà H1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn M trả lại cho bà H1 phần diện tích đất ngang 3m, dài 43m và căn nhà số G, tổ C, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo nội dung di chúc của bà Đào Thị Đ (Viết tắt là "bà Đ") lập ngày 06 tháng 10 năm 2003.

Ngày 13/9/2024, bà H1 có Đơn sửa đổi yêu cầu khởi kiện; cụ thể: Yêu cầu Tòa án công nhận Di chúc ngày 06/10/2003 do bà Đào Thị Đ lập là hợp pháp; công nhận bà H1 có quyền sử dụng đất ở với thửa đất số 139, tờ bản đồ số 51 (TL2005) tại địa chỉ số G, tổ C, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh có chiều ngang 3m chiều dài 43; buộc ông Nguyễn Văn M trả lại cho bà H1 toàn bộ quyền sử dụng đất ngang 3m, dài 43m và căn nhà số G, tổ C, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH Đ3, dịch vụ nhà đất Kiến Điền L2 thực hiện đã kiểm tra nội nghiệp ngày 29/11/2021.

Lý do: Trước năm 1975, căn nhà số G, tổ C, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (Viết tắt là "Căn nhà 76/6") tọa lạc trên lô đất ngang 3m, dài 43m là do bà Đ là chủ sở hữu và sử dụng. Đến năm 1995 do căn nhà của bà Đ đã xuống cấp nên bà Đ và bà Nguyễn Thị T6 (là hai chị em ruột) đã bàn nhau xây ghép hai căn nhà thành một căn có diện tích chiều rộng 6m, chiều dài 43m. Vì nhà của bà Nguyễn Thị T6 tọa lạc tại số G, tổ C, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh sát vách nhà của bà Đ. Đến ngày 06 tháng 10 năm 2003, bà Đ lập di chúc cho bà H1 là cháu ruột được thừa hưởng toàn bộ quyền sử dụng đất và căn nhà số G của bà Đ (Một nửa căn nhà mới sau khi xây ghép). Vì bà H1 là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng bà Đ trong lúc già yếu. Bản di chúc ngày 06 tháng 10 năm 2003 được lập có sự chứng kiến của hai người làm chứng là ông Phạm Duy T7, thường trú tại G, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh và bà Ngô Thị D, thường trú tại số nhà G, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 30 tháng 12 năm 2010, bà Đ chết, ông Nguyễn Văn M thường trú tại G, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh là con của bà T6 trực tiếp quản lý, sử dụng nhà đất của bà Đ. Ông Nguyễn Văn M đứng tên lập thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với toàn bộ hai căn nhà 76/6 và G ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh là không đúng với ý chí của bà Đào Thị Đ. Ngày 10 tháng 10 năm 2013, bà H1 có làm đơn xin giải quyết tranh chấp gửi Ủy ban nhân dân xã T thì đến ngày 17

tháng 10 năm 2013 Ủy ban nhân dân xã T có Văn Bản số 422/UBND trả lời căn cứ điểm b khoản 3 Điều 8 của Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì giải quyết tranh chấp theo yêu cầu của bà H1 thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân.

Tại phiên tòa nguyên đơn xác định: Ông Đào Văn T8 (Chết) và bà Nguyễn Thị C2 (Chết) là cha mẹ của bà Đào Thị Đ (Chết năm 2010); ông T8 và bà C2 có 05 người con là bà Đào Thị N2 (chết), Nguyễn Thị T6 (C), ông Đào Duy Q (Chết), bà Đào Thị N2 (Chết) và ông Đào Văn T9 (chết từ bé, không vợ, con); ông C1 là người viết Di chúc ngày 06/10/2003 có ông Phạm Duy T7 và bà Ngô Thị D làm chứng; sau đó đưa cho ông S giữ di chúc; bà Ngô Thị D đã chết. Ông Đào Duy Q là cha của bà Đào Thị Thu H1, có 05 người con là bà H1; ông Đào Đăng V, sinh năm: 1970; ông Đào Duy K, sinh năm: 1974; ông Đào Ngọc L3, sinh năm: 1962 (Chết năm 2003); ông Đào Thanh P1, sinh năm 1968 (chết năm 2016). Bà Đào Thị N2 có 07 người con (Bà Nguyễn Thị C, sinh năm: 1945; ông Nguyễn Toàn S, sinh năm: 1947; bà Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1953; ông Nguyễn Văn C1, sinh năm: 1958; ông Nguyễn Văn N1, sinh năm: 1960, ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1968); hiện nay ông M là người thờ cúng bà Đ. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Công nhận Di chúc ngày 06/10/2003 là hợp pháp; công nhận bà H1 có quyền sử dụng đất ở với thửa đất số 139, tờ bản đồ số 51 (TL2005) tại địa chỉ 76/6, tổ C, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh và buộc ông Nguyễn Văn M trả lại cho bà H1 toàn bộ quyền sử dụng nhà đất ngang 3m, dài 43m tại địa chỉ 76/6, tổ C, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH Đ3, dịch vụ nhà đất Kiến Điền L2 thực hiện đã kiểm tra nội nghiệp ngày 29/11/2021.

Bị đơn – ông Nguyễn Văn M trình bày:

Năm 1975, mẹ ông M là bà Nguyễn Thị T6 (Viết tắt là "bà T6") có mua căn nhà số G, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh và căn nhà liền kề số 76/6. Bà T6 có người em gái ruột tên Đào Thị Đ, sinh năm: 1932 sống độc thân, không có chồng con. Trước năm 1975, bà Đ bị lao phổi nằm điều trị và sống cùng Sơ trong nhà nguyện của bệnh viện L4 (Nay là Bệnh viện Phạm Ngọc T10) cho đến năm 1976 thì bà Đ về sống chung cùng với bà T6 (Chị ruột của bà Đ, mẹ của ông M), bà T6 đã sắp xếp để bà Đ ở căn nhà liền kề 76/6 và tháo dỡ một phần bức ngăn của 2 căn nhà để làm cánh cửa thông qua lại 2 nhà ở bên trong dễ dàng qua lại chăm sóc bà Đ. Việc chung sống giữa bà Đ và mẹ con bà T6, ông M được 20 năm; đến năm 1995, bệnh của bà Đ trở nặng hơn làm cho bà Đ không còn minh mẫn, sáng suốt và bà Đ thường xuyên nói với những ai khi tới thăm "nếu đến ở với tôi thì tôi sẽ cho nhà"; bà T6 và ông M rất nhiều lần chứng kiến bà Đ hứa tặng hay di chúc cho rất nhiều người trong đó có ông Nguyễn Văn M1, bà Nguyễn Thị Kim T2, cha xứ nhà thờ hoặc trong đó có thể

có bà H1 nhưng mẹ ông M không quan tâm vì bà Đ không phải là chủ hữu nhà và cho rằng đây là niềm vui của bà Đ trong những lúc đau đớn, bệnh tật nên cũng không ngăn cản. Và để tránh sự bất tiện trong việc chăm sóc bà Đ vào ban đêm nên năm 1995 bà T6 đã xây dựng, sửa chữa 2 căn nhà làm một và có làm 01 phòng riêng biệt cho bà Đ tiện việc sinh hoạt riêng tư và việc chăm sóc bà Đ khi bệnh tái phát. Việc sửa chữa, xây dựng hoàn toàn minh bạch (ông M là người trực tiếp từ ngày 17/7/1995 đến ngày 24/9/1995, bỏ chi phí là 125.000.000 đồng), họ hàng người thân và địa phương đều biết và số nhà G ấp T, xã T, huyện H là số chung. Do bệnh lao phổi của bà Đ ngày càng nặng cùng với việc bị suy thận đã làm cho bà Đ không còn minh mẫn, sáng suốt nên mọi việc hứa tặng, di chúc nhà cho nhiều người của bà Đ đều không có giá trị; và bà Đ không phải là chủ sở hữu nên bà Đ không có quyền cho tặng hay di chúc nhà cho bất kỳ ai. Trong số những người được bà Đ lập di chúc đã hiểu rằng việc lập di chúc của bà Đ là không có giá trị nên đã trả lại bà Di C3 cho bà T6 (Mẹ ông M); hiện ông M đang giữ di chúc bà Đ lập cho ông Nguyễn Văn M1 và bà Nguyễn Thị Kim T2. Căn nhà này là của bà T6, nếu của bà Đ thì bà T6 không thể đứng ra sửa chữa, xây cất gộp chung 02 căn làm một và lấy số nhà là 7 mà bà Đ không phản ứng hay khiếu nại gì. Ngày 11/12/2008 bà T6 chết, bà Đ vẫn tiếp tục sống trong căn nhà này với ông M đến ngày 30/12/2010 bà Đ chết. Vào thời điểm ngày 06/10/2003 bà Đ lập di chúc tặng cho căn nhà 76/6 cho bà Đào Thị Thu H1 là hoàn toàn không có căn nhà 76/6 vì ông M đã xây dựng gộp 02 căn nhà làm một bỏ số 76/6 và lấy duy nhất số nhà G tổ C, ấp T, xã T, huyện H làm chính từ năm 1995. Di chúc do bà Đ lập ngày 06/10/2006 ông M không biết. Năm 2012, ông M được UBND xã T thông báo làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận, khi nộp hồ sơ thì ông M mới biết bà H1 đơn ngăn chặn. Bà T6 và ông M là người nộp thuế sử dụng đất hàng năm. Việc bà H1 có được di chúc viết tay của bà Đ để lại cho bà H1 căn nhà cũng giống như các di chúc khác mà bà Đ đã lập cho những người trước đó là những hành động bà Đ làm trong tình trạng bệnh tật, suy kiệt sức khoẻ, tinh thần không minh mẫn, không sáng suốt và không phải là chủ sở hữu căn nhà nên tờ di chúc của bà H1 không có giá trị pháp lý. Ông M không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H1. Mẹ ông M chết ông M là người thừa kế duy nhất. Bà Đ không phải là chủ sở hữu căn nhà nên di chúc của bà Đ lập ngày 06/10/2006 là không hợp pháp.

Ông M giao nộp cho Tòa án Di chúc lập ngày 19/5/2000 của bà Đ cho nhà ông Nguyễn Văn M1 và bà Nguyễn Thị Kim T2 với mục đích tham khảo chứ ông M1 và bà T2 không có yêu cầu gì từ di chúc này. Đối với chi phí xây dựng nhà vào năm 1995 là của ông M bỏ ra trên phần đất mà bà H1 tranh chấp, ông M không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết giá trị phần tài sản tranh chấp; ông M không đồng ý với yêu cầu khởi kiện, yêu cầu sửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện

của nguyên đơn. Đề nghị Toà án bác đơn khởi kiện của bà H1 vì tài sản trong di chúc không phải của bà Đ.

Di chúc ngày 06/10/2003 là không hợp pháp theo quy định tại các Điều 655, 656, 657 và 659 của Bộ luật Dân sự 1995; cụ thể: Di chúc không đánh số thứ tự các trang, không ký và điểm chỉ trang đầu. Đối với di chúc không có công chứng, chứng thực thì người lập di chúc phải tự mình viết di chúc, nhưng di chúc này không phải do bà Đào Thị Đ viết mà do ông Nguyễn Văn C1 viết, tờ Di chúc không có chỗ nào thể hiện ý chí của bà Đào Thị Đ là nhờ ông Nguyễn Văn C1 viết theo quy định tại Điều 659 Bộ luật Dân sự 1995. Về nội dung: Tờ Di chúc lập ngày 06/10/2003 có nội dung không đúng, vì: Không có tài liệu, chứng cứ nào công nhận bà Đào Thị Đ có quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại 7 tổ C, ấp T, xã T, huyện H. Nhà đất tại 76/6 từ năm 1975 đến năm 1998 là do bà Nguyễn Thị T6 (Mẹ ông Nguyễn Văn M) thực hiện nghĩa vụ đóng thuế cho Nhà nước thể hiện qua biên lai thu thuế tại Chi cục thuế huyện H, trong khi đó không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh là của bà Đ. Tại thời điểm lập tờ Di chúc thì không tồn tại căn nhà nào mang số 76/6 tổ C, ấp T, xã T, huyện H. Do trước đó vào năm 1995 ông M đã xây gộp hai căn nhà 76/6 và 7 lại làm một và lấy một số nhà chung từ năm 1995 cho đến nay. Bà Đ sinh sống trong căn nhà G cho đến ngày 30/12/2010 thì bà Đ chết; không có bất kỳ tranh chấp nào đối với ông M. Tại Công văn 1376/UBND ngày 25/6/2019 của Ủy ban nhân dân xã T đã xác nhận tại thời điểm năm 1995 thì hai căn nhà đã gộp thành một và lấy số nhà G thì không thể còn căn nhà 76/6 vào năm 2003 để bà Đ lập Di chúc cho bà H1. Tờ Di chúc lập ngày 06/10/2003 không hợp pháp nên bà H1 yêu cầu công nhận cho bà H1 được quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại thửa đất số 139, tờ bản đồ số 51 (TL 2005) tại địa chỉ 7 tổ C, ấp T, xã T, huyện H cũng không hợp pháp. Thống nhất xác định các thông tin liên quan đến cha mẹ; các chị em và các cháu của bà Đ mà phía nguyên đơn đã trình bày tại phiên tòa. Ông M là người trực tiếp chăm sóc bà Đ trước khi bà Đ chết và lo mai táng khi bà Đ chết và hiện nay ông M đang thờ cúng bà Đ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Văn M1 và bà Nguyễn Thị Kim T2 trình bày:

Bà Đào Thị Đ là cô của ông Nguyễn Văn M1 (Viết tắt là "ông M1") và bà Nguyễn Thị Kim T2 (Viết tắt là "bà T2") hiện đang định cư tại Hoa Kỳ và thỉnh thoảng ông M1, bà T2 có gửi tiền về biếu bà Đ. Trong lần về nước năm 2000 thì bà Đ có lập Di chúc cho ông M1 và bà T2 căn nhà bà Đ đang ở. Ông M1 và bà T2 rất trân trọng tấm lòng của bà Đ và chỉ giữ tờ di chúc làm kỷ niệm cho vui chứ sự thật ông M1 và bà T2 biết căn nhà này không phải của bà Đ mà là của bà T6 là mẹ ông M. Ông M1 và bà T2 không có yêu cầu tranh chấp đối với nhà đất theo Di chúc lập ngày 19/5/2000 của bà Đ cho ông M1 và bà T2 trong vụ án này.

Việc giao nộp Di chúc lập ngày 19/5/2000 chỉ mục đích tham khảo chứ ông M1 và bà T2 không có yêu cầu gì từ Di chúc này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn C1 bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Toàn S, bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Cụ Đào Văn T8 (Ông ngoại) và cụ Nguyễn Thị C2 (Bà ngoại); ông Nguyễn Văn T11 (cha) và Đào Thị N2 (mẹ); ông bà, cha mẹ của các ông bà đã chết từ lâu, không cung cấp được giấy chứng tử. Ông bà có 07 anh chị em ruột gồm: Nguyễn Thị C, sinh năm: 1945; Nguyễn Toàn S, sinh năm: 1947; Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1953; Nguyễn Văn C1, sinh năm: 1958; Nguyễn Văn N1, sinh năm: 1960 và Nguyễn Văn T, sinh năm: 1968; Nguyễn Văn T12 (Chết sau mẹ nhưng không nhớ ngày chết, không lưu giấy khai sinh). Bà Đào Thị T13 (Mẹ ông Nguyễn Văn M), ông Đào Duy Q (cha của bà Đào Thị Thu H1) và Đào Thị Đ là em ruột của bà Đào Thị N2. Ngày 06/10/2003, bà Đ có nhờ ông C1 viết tờ Di chúc thừa kế tài sản cho bà Đào Thị Thu H1, sinh năm: 1965; ngụ tại số nhà G ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; diện tích đất, nhà ngang 3m dài 43m; tổng diện tích 129m2; lý do chị H1 là người có công chăm sóc, lo lắng lúc dì đau ốm. Trong lúc viết di chúc bà Đ rất tỉnh táo có 02 người làm chứng. Các ông, bà không có ý kiến gì về việc tranh chấp giữa bà H1 với ông M; yêu cầu Tòa án giải quyết thừa kế đúng theo di chúc; không có tranh chấp yêu cầu độc lập trong vụ án này, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, không có yêu cầu giải quyết liên quan đến tài sản và do ở xa, bận công việc nên xin phép vắng mặt trong các buổi làm việc, đối chất, công khai chứng cứ, hòa giải, xét xử của Tòa án các cấp.

Riêng ông Nguyễn Toàn S xác định ông S có biết tờ Di chúc ngày 06/10/2003 do ông C1 viết, ông S không chứng kiến và không biết ai chứng kiến. Ông S không tranh chấp di sản thừa kế, không yêu cầu nhận di sản, từ chối nhận di sản; thống nhất di chúc ngày 06/10/2003.

Tại Biên bản lấy lời khai đương sự ngày 14/6/2023 và bản tự khai đề năm 2024 ông Nguyễn Văn C1 xác định: Bà Đào Thị T13 và Đào Thị Đ là dì ruột của ông C1. Ngày 06/10/2003, bà Đ có nhờ ông C1 viết tờ Di chúc thừa kế tài sản cho bà Đào Thị Thu H1, sinh năm: 1965; ngụ tại số nhà S ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; diện tích đất, nhà ngang 3m dài 43m ; tổng diện tích 129m2; lý do chị H1 là người có công chăm sóc, lo lắng lúc dì đau ốm. Ông Nguyễn Văn M và bà Đào Thị Thu H1 là em cô cậu với ông C1; ông C1 là người viết bản di chúc ngày 06/10/2003 có ông Phạm Duy T7 và bà Ngô Thị D chứng kiến và ký tên; ai đưa cho ông T7 và bà D ký tên thì ông C1 không nhớ. Trong lúc viết di chúc bà Đ rất tỉnh táo có 02 người làm chứng. Yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế đúng theo di chúc; nếu giải quyết di sản thừa kế của bà

Đào Thị Đ theo pháp luật thì phần ông C1 được nhận ông C1 xin được tặng cho lại cho bà Đào Thị Thu H1 để thực hiện ước nguyện của bà Đào Thị Đ.

Người làm chứng - ông Phạm Duy T7 trình bày:

Ông T7 có ký tên làm chứng tờ Di chúc ngày 06/10/2003 của bà Đào Thị Đ, sinh năm 1932. Nếu sau này bà Đ qua đời, quyền thừa kế căn nhà ngang 3m dài 43m mái lợp tôn quyền thừa kế giao lại cho cháu là Đào Thị Thu H1, sinh năm 1965; lý do có công chăm sóc bà Đào Thị Đ. Di chúc lập vào lúc 14 giờ ngày 06/10/2003; ông T7 xác nhận là đúng sự thật. Ông T7 không có mặt tại thời điểm ông Nguyễn Văn C1 viết Di chúc ngày 06/10/2003. Việc ông T7 ký tên người làm chứng thứ I vào tờ Di chúc ngày 06/10/2003 là do chị vợ của ông T7 là bà Ngô Thị D cùng bà Đ mang tờ Di chúc sang nhà ông T7 nhờ ông T7 ký tên với tư cách là người làm chứng. Ông T7 không liên quan gì đến tài sản tranh chấp giữa ông M và bà H1; đề nghị không triệu tập ông đến Tòa án làm việc, hoa giải; đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, xin vắng mặt không tham gia phiên tòa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Đức T3, bà Phạm Thị L1, bà Nguyễn Thị Cẩm T4, bà Nguyễn Thị Kiều N và ông Nguyễn Đức T5 trình bày:

Các ông bà đang sinh sống tại căn nhà G ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Nhà đất trên có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị T6 mua từ trước giải phóng, sau đó bà T6 để lại cho gia đình con trai là ông Nguyễn Văn M (là chồng của bà L1 và là cha của ông T3, bà T4, bà N, ông T5) sử dụng. Năm 1995, gia đình các ông bà đã tiến hành xây dựng lại hai căn nhà 76/6 và 7 làm một và sử dụng ổn định từ đó đến nay. Các ông bà có đóng góp vào việc sửa chữa, cải tạo xây dựng nhà; giá trị đóng góp không tính được vì đó là việc làm tự nhiên của con trong gia đình. Do bận việc gia đình không đến Tòa án giải quyết và xin phép vắng mặt trong các buổi làm việc, đối chất, công khai chứng cứ, hòa giải, xét xử của Tòa án. Không tranh chấp hay khiếu nại bất cứ điều gì về sự vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 113/2025/DS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2025, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Căn cứ vào Điều 4, Điều 5, khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 95, Điều 153, Điều 157, Điều 165, điểm a khoản 1 Điều 37 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 655 và Điều 659 của Bộ luật Dân sự năm 1995

Căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án;

Căn cứ vào Luật thi hành án dân sự;

- Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị Thu H1 về việc công nhận Di chúc ngày 06/10/2003 do bà Đào Thị Đ lập là hợp pháp; công nhận bà Đào Thị Thu H1 có quyền sử dụng đất ở với thửa đất số 139, tờ bản đồ số 51 (TL2005) tại địa chỉ 76/6, tổ C, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh có chiều ngang 3m chiều dài 43m và buộc ông Nguyễn Văn M trả lại cho bà Đào Thị Thu H1 quyền sử dụng đất ngang 3m, dài 43m và căn nhà số G, tổ C, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH Đ3, dịch vụ nhà đất Kiến Điền L2 thực hiện đã kiểm tra nội nghiệp ngày 29/11/2021.

Ngoài ra bản án sơ còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 03/4/2025 nguyên đơn Đào Thị Thị Thu H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H1.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Ông Đào Sỹ P2 trình bày: Đủ căn cứ xác định tài sản tranh chấp là của bà Đoàn Thị Đ1. Trước đây là 02 căn nhà, sau đó phá dỡ đi làm thành 01 căn lấy số 76/6a, tổ C, ấp T, xã T, huyện H, nhưng bà T6 và bà Đ1 đều kê khai căn nhà này. Di chúc bà Đ2 là hợp pháp. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm, tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H1.

Ông Tô Văn L trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo cho các đương sự có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm nhận định là có căn cứ, đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thủ tục kháng cáo, đương sự kháng cáo thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[1.2] Tại phiên toà phúc thẩm, có một số đương sự vắng mặt, tuy nhiên họ đã có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt hoặc họ đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự này.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Đào Thị Thu H1:

[2.1] Bà Đào Thị Thu H1 khởi kiện cho rằng phần đất ngang 3m, dài 43m và căn nhà số G, tổ C, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản của bà Đào Thị Đ. Khi bà Đ còn sống thì bà Đ đã lập di chúc vào ngày 06 tháng 10 năm 2003 để lại khu nhà, đất này cho bà H1. Ngày 30/12/2010 bà Đ chết, nhưng di sản của bà Đ để lại cho bà H1 thì lại do ông Nguyễn Văn M quản lý sử dụng, ông M không trả lại cho bà H1.

Bà H1 yêu cầu Tòa án công nhận Di chúc ngày 06/10/2003 do bà Đào Thị Đ lập là hợp pháp; công nhận bà H1 có quyền sử dụng đất ở với thửa đất số 139, tờ bản đồ số 51 (TL2005), tại địa chỉ số G, tổ C, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh có chiều ngang 3m chiều dài 43; buộc ông Nguyễn Văn M trả lại cho bà H1 toàn bộ quyền sử dụng đất ngang 3m, dài 43m và căn nhà số G, tổ C, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH Đ3, dịch vụ nhà đất Kiến Điền L2 thực hiện đã kiểm tra nội nghiệp ngày 29/11/2021.

[2.2] Hội đồng xét xử xét thấy, hồ sơ vụ án thể hiện, vào thời điểm ngày 06 tháng 10 năm 2003, bà Đ là người minh mẫn khi lập di chúc và bà Đ có nhờ là bà Ngô Thị D và ông Phạm Duy T7 làm chứng ký tên vào di chúc.

Tại bản tự khai ngày 22/11/2021, ông T7 khai ông T7 không có mặt vào thời điểm ông Nguyễn Văn C1 lập di chúc ngày 06/10/2003, ông T7 ký di chúc do bà Đ, bà D đem di chúc cho ông T7 ký. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai này của ông T7 cho rằng ông T7 không có mặt tại thời điểm bà Đ ký di chúc là chưa có căn cứ vững chắc, bởi lẽ có thể bà Đ ký di chúc tại thời điểm bà Đ và bà D đem di chúc tới cho ông T7 ký. Hơn nữa, tại bản tự khai năm 2024, ông Nguyễn Văn C1 (là cháu bà Đ) trình bày trong lúc viết di chúc dì tôi còn rất tỉnh táo và có nhờ 2 người làm chứng. Thực tế bản di chúc ngày 06/10/2003 có 2 người làm chứng là bà D và ông T7. Như vậy theo lời khai này của ông C1 thì trong lúc viết di chúc có bà D và ông T7 là người làm chứng. Tuy nhiên, Tòa án

cấp sơ thẩm chưa làm rõ các mâu thuẫn này, chưa thực hiện đối chất giữa ông T7 với ông C1 để làm rõ các mâu thuẫn này là chưa đủ cơ sở để giải quyết vụ án.

Mặt khác, theo quy định tại Điều 659 Bộ Luật Dân sự năm 1995, trong trường hợp này thì bà Đ phải ký hoặc điểm chỉ vào di chúc trước mặt bà D và ông T7. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 649 Bộ Luật Dân sự năm 1995 thì di chúc là thể hiện sự ý chí của cá nhân, nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết. Theo nội dung di chúc thì thấy ý chí của bà Đ mong muốn để lại nhà 76/6 cho bà H1 sau khi bà Đ chết, với lý do bà H1 là người chăm sóc bà Đ khi còn sống. Hồ sơ vụ án thể hiện thực tế bà H1 có công chăm sóc bà Đ khi còn sống, có nhiều các đồng thừa kế khác của bà Đ xác nhận và đều có ý kiến bằng văn bản, trong đó có ông C1 yêu cầu thực hiện theo nội dung tờ di chúc ngày 06/10/2003 của bà Đ, còn nếu chia di sản của bà Đ thì họ sẽ nhận các kỹ phần thừa kế này, nhưng họ sẽ tặng cho bà H1 vì bà H1 có công chăm sóc bà Đ khi còn sống.

Giả sử bà Đ ký vào tờ di chúc khi không có mặt ông T7, nhưng chính bà Đ lại là người đem di chúc cho ông T7 ký nên có căn cứ xác định di chúc phản ánh đúng ý chí thật của bà Đ. Như vậy, khi giải quyết vụ án cần phải xem xét đánh giá chứng cứ một cách khách quan, toàn diện, đầy đủ và chính xác; đánh giá từng chứng cứ, sự liên quan giữa các chứng cứ và khẳng định tính hợp pháp, tính liên quan, giá trị chứng minh của từng chứng cứ, từ đó mới xác định đúng sự thật, đúng ý chí của người lập bản di chúc này.

[2.3] Về phía ông M cho rằng căn nhà 76/6 do của mẹ ông M là bà Nguyễn Thị T6 mua chứ không phải là của bà Đ. Tuy nhiên, nhiều chứng cứ trong hồ sơ vụ án mâu thuẫn với lời trình bày của ông M như: Tại Công văn số 1376/CV-UB ngày 25/6/2019 của Ủy ban xã T có nội dung xác định bà Đ tạo lập nhà 76/6 trước năm 1975 và về địa phương sinh sống từ năm 1960. Theo hồ sơ sổ dã ngoại địa chính thể hiện bà T6 và bà Đ cùng kê khai nhà 76/6a và nhà 76/6. Sau đó, nhà 76/6a đã phá đi làm thành một căn từ năm 1995 và lấy số 76/6a. Ông M còn trình bày khi bà Đ còn sống gia đình ông M biết bà Đ lập di chúc để lại nhà 76/6 cho một số người nhưng gia đình ông M không ngăn cản. Do đó, cần phải yêu cầu ông M đưa ra chứng cứ về việc bà T6 mua nhà 76/6 là mua của bà Đ hay mua của ai để xác định chính xác tài sản tranh chấp nêu trên trước khi bà Đ chết là của bà T6 hay của bà Đ. Nếu tài sản nhà 76/6 là của bà Đ thì bà Đ mới được lập di chúc để định đoạt tài sản này. Ngoài ra, cần phải xem xét thêm bản di chúc trong hồ sơ vụ án viết có mặt ông T7 hay không và ý chí của bà Đ có phù hợp với nội dung di chúc hay không để làm căn cứ giải quyết vụ án. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập, xác minh làm rõ vấn đề này.

[2.4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy các chứng cứ trong hồ sơ vụ án còn chưa rõ ràng, còn nhiều mâu thuẫn nên chưa đủ cơ sở

để giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật. Thiếu sót này không thể khắc phục tại Tòa án cấp phúc thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đào Thị Thu H1, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án sơ thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy bản án sơ thẩm nên bà Đào Thị Thu H1 không phải chịu.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đào Thị Thu H1; hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo theo thủ tục sơ thẩm

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đào Thị Thu H1 không phải chịu.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Ngọc Huynh

Nơi nhận:

--Tòa án nhân dân tối cao (1);

- VCTVKSXXPT tại TP Hồ Chí Minh (1);

-TAND TP. Hồ Chí Minh;

-VKSND TP.Hồ Chí Minh;

- Cục THADS TP.Hồ Chí Minh;

- Các đương sự;

- Lưu. 20 (ĐHV)